

1.1.3	Các loại xe	85.000đồng/chiếc/ngày
1.2 Lưu bãi		
1.1.1	Hàng bao, hàng rời	1.000 đồng/tấn/ngày
1.1.2	Hàng thiết bị, sắt thép	2.000 đồng/tấn/ngày
1.1.3	Các loại xe	65.000đồng/chiếc/ngày

2. Giá ngoại:

Biểu 18:

1.1 Lưu kho		
1.1.1	Hàng bao, hàng rời	0,15 USD/tấn/ngày
1.1.2	Hàng thiết bị, sắt thép	0,2 USD/tấn/ngày
1.1.3	Các loại xe	5,8 USD/chiếc/ngày
1.2 Lưu bãi		
1.1.1	Hàng bao, hàng rời	0.09 USD/tấn/ngày
1.1.2	Hàng thiết bị, sắt thép	0.20 USD/tấn/ngày
1.1.3	Các loại xe	4.80 USD/chiếc/ngày

PHÂN BÓN; TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Biểu cước và giá dịch vụ này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, Trường các Phòng/Đội căn cứ tình hình thực tế và các quy định tại Quyết định này để áp dụng thực hiện đúng đối với từng trường hợp cụ thể.

2. Đối với những trường hợp các dịch vụ phát sinh mà trong Biểu giá này chưa quy định thì Cảng thoả thuận với khách hàng để áp dụng theo nhóm hàng tương ứng hoặc thỏa thuận thống nhất với khách hàng.

3. Đối với những khách hàng thường xuyên và có lượng hàng thông qua Cảng với khối lượng lớn, đa dạng về chủng loại, giải phóng hàng nhanh thì sẽ được xem xét áp dụng các chính sách ưu đãi do Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ Phần xi măng Sông Lam quyết định.

4. Biểu phí và giá dịch vụ trên đây có thể được Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ Phần xi măng Sông Lam điều chỉnh tùy theo tình hình thị trường tại từng thời điểm, căn cứ vào sự biến động về giá xăng dầu, giá điện, giá vật tư tiêu hao, giá nhiên liệu đầu vào; các chế độ, chính sách đối với người lao động; tính chất phức tạp của việc tác nghiệp hàng hóa; chiến lược kinh doanh; điều chỉnh chính sách ưu đãi với khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG LAM



15

GIÁM ĐỐC
Hoàng Minh Tuấn